

PHỤ LỤC I

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH, MIỄN KIỂM DỊCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A - Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch

I. Động vật thủy sản

1. Cá: Các loài cá có vây, cá da trơn và các loài cá khác.
2. Giáp xác: Tôm, cua, ghẹ và các loài giáp xác sống dưới nước khác.
3. Thân mềm: Mực, bạch tuộc, ốc, trai, nghêu (ngao), sò, hàu và các loài thân mềm sống dưới nước khác.
4. Động vật lưỡng cư:Ếch, nhái và các loài lưỡng cư khác.
5. Bò sát: Rùa, ba ba, đồi mồi, cá sấu, và các loài bò sát sống dưới nước hoặc bò sát lưỡng cư khác.
6. Xoang tràng: Sứa, thủy tức, san hô.
7. Da gai: Hải sâm, cầu gai.
8. Hải miên.
9. Động vật có vú sống dưới nước: Cá voi, hải cẩu, rái cá và các loài động vật có vú khác sống dưới nước.
10. Các loài động vật thủy sản khác.
11. Các đối tượng động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

II. Sản phẩm động vật thủy sản

1. Phôi, trứng, tinh trùng và ấu trùng của các loài thủy sản.
2. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng tươi sống, sơ chế, đông lạnh, ướp lạnh (bao gồm cả động vật thủy sản đã chết ở dạng nguyên con).
3. Sản phẩm động vật thủy sản ướp muối, sản phẩm đã qua xử lý (phơi khô, sấy khô, hun khói).
4. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng chế biến, đóng hộp; dầu cá.
5. Trứng tươi, trứng muối và các sản phẩm từ trứng động vật thủy sản.
6. Da, da lông, vây, vẩy, vỏ động vật thủy sản ở dạng tươi, khô, ướp muối.
7. Các đối tượng sản phẩm động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

B - Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản miễn kiểm dịch

1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao.
2. Sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm nhập khẩu mang theo người để tiêu dùng cá nhân (không quá 05 kg).

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI PHÂN TÍCH
NGUY CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Động vật thủy sản làm giống (bao gồm cả trứng, phôi, tinh trùng và ấu trùng của chúng) và động vật thủy sản thương phẩm còn sống.
2. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng tươi sống, đông lạnh, ướp lạnh.
3. Các loại động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại mục 1, 2 của Phụ lục này được phân tích nguy cơ trong các trường hợp:
 - a) Có nguồn gốc từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam hoặc có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật thủy sản;
 - b) Phát hiện nhiễm đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản của Việt Nam;
 - c) Đã được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng bị áp dụng biện pháp tạm ngừng hoặc cấm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định để xem xét việc được nhập khẩu trở lại.
4. Các loại động vật, sản phẩm động vật thủy sản không thuộc mục 1, 2 của Phụ lục này khi có nguy cơ gây lây lan dịch bệnh động vật thủy sản.
5. Động vật, sản phẩm động vật quy định tại mục 1, 2 của Phụ lục này nhập khẩu với mục đích nghiên cứu khoa học không phải phân tích nguy cơ nhưng phải thực hiện việc kiểm dịch nhập khẩu.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH

Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra các bệnh trên động vật thủy sản dưới đây:

I. BỆNH Ở LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) và các loài giáp xác khác.
2.	Hội chứng Taura/Taura Syndrome (TS)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Các loài tôm he (<i>Penaeus setiferus</i> , <i>P. schmitti</i> , <i>P. monodon</i> , <i>P. chinensis</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. aztecus</i> , <i>P. duorarum</i> và <i>Metapenaeus ensis</i>)
3.	Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD)	Yellowhead complex virus (YHCV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
4.	Bệnh MBV/Spherical Baculovirosis	<i>Monodon baculovirus</i> (MBV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
5.	Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu/Infectious Hypodermal and Haematopoietic Necrosis (IHHN)	Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus (IHHNV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
6.	Bệnh BP (<i>Baculovirus penaei</i>)/Tetrahedral Baculovirosis	<i>Nucleopolyherdovirus</i> (BP)	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
7.	Bệnh teo gan tụy/ Hepatopancreatic Parvovirus Disease (HPD)	Hepatopancreatic Parvovirus (HPV)	Tôm he (<i>Penaeus</i> spp) ở giai đoạn tôm giống
8.	Bệnh trắng đuôi/White Tail Disease (WTD)	- <i>Macrobrachium rosenbergii</i> Nodavirus (MrNV) - Extra small virus (XSV)	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)
9.	Bệnh hoại tử gan tụy/ Necrotising	Vi khuẩn <i>Proteobacteria</i>	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Tôm xanh châu

	Hepatopancreatitis (NHP)		À Thái Bình Dương (<i>P. stylirostris</i>), tôm sú (<i>P. monodon</i>) ở giai đoạn hậu ấu trùng, tôm giống và tôm trưởng thành
10.	Bệnh nấm ở tôm/Crayfish Plague	<i>Aphanomyces astaci</i>	Tôm càng nước ngọt (<i>Astacus astacus</i> ; <i>Austropotamobius pallipes</i> ; <i>Austropotmobiss torrentium</i> ; <i>Astacus leptodactylus</i> ; <i>Pacifasticus leniusculus</i> ; <i>Procambarus clarkia</i>)
11.	Bệnh hoại tử tuyến ruột giữa do Baculovirus/Baculoviral Midgut gland Necrosis (BMN)	Baculoviral midgut gland necrosis virus (BMNV)	Tôm vua phương đông (<i>Penaeus plebejus</i>), Tôm Kuruma (<i>P. japonicus</i>), tôm trắng Trung Quốc (<i>P. chinensis</i>), Tôm sú (<i>P. monodon</i>), Tôm rần (<i>P. semisulcatus</i>)
12.	Bệnh hoại tử cơ (Bệnh đực cơ)/ Infectious Myonecrosis (IMN)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (cảm nhiễm nhất), tôm sú (<i>P. monodon</i>) ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng
13.	Bệnh phát sáng/Luminous Bacteria Disease	Vi khuẩn nhóm Luminescencet Vibrio: <i>Vibrio harveyi</i>	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) và các loài giáp xác khác.
14.	Bệnh sữa trên tôm hùm/Milky Haemolymph Disease of Spiny Lobsters (MHD-SL)	Rickettsia-like organism	Tôm hùm (<i>Panulirus</i> spp)
15.	Bệnh Rickettsia ở tôm he/ Rickettsial Disease of Penaeid Shimp	<i>Rickettsia</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
16.	Bệnh run chân do Rickettsia ở cua	<i>Rickettsia</i>	Một số loài cua nước ngọt và cua biển
17.	Bệnh vi khuẩn dạng sợi ở giáp xác/Filamentous Bacterial Disease	Vi khuẩn dạng sợi thuộc họ <i>Cytophagcae</i> : <i>Leucothrix mucor</i> , <i>Cytophage</i> sp, <i>Flexibacter</i> sp., <i>Thiothrix</i> sp., <i>Flavobacterium</i> sp	Các loài giáp xác nuôi
18.	Hội chứng gây tử vong tôm bố mẹ/Spawner Mortality Syndrome ("Midcrop mortality Syndrome")	Vi rút thuộc họ <i>Parvoviridae</i>	Tôm he các loài <i>Penaeus monodon</i> , <i>P. esculentus</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. merguensis</i> và <i>Metapenaeus sensis</i>
19.	Bệnh còi do vi rút có nhân đa diện/Nuclear Polyhedrosis Baculovirosis (NPD)	Vi rút thuộc họ Baculoviridae: <i>Baculovirus penaei</i> , <i>Monodon baculovirus</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)

20.	Bệnh đen mang trên tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm/Black Gill Disease	Do các yếu tố vô sinh hoặc do nấm <i>Fusarium</i> spp	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>)
21.	Bệnh đỏ thân trên tôm hùm/Red Body Disease	Do vi rút chưa xác định	Tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>)
22.	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
23.	Vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> sp.nov	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)

II. BỆNH Ở LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do EHN/Epizootic Haematopoietic Necrosis (EHN)	Epizootic haematopoietic necrosis virus- EHN	Cá vược vây đỏ (<i>Perca fluviatilis</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá vược Macquarie (<i>Macquaria australasica</i>), cá ăn muỗi (<i>Gambusia affinis</i>), cá rô bạc (<i>Bidyanus bidyanus</i>), cá ngân hà miền núi (<i>Galaxias olidus</i>)
2.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHN/Infectious Haematopoietic Necrosis disease (IHN)	Infectious haematopoietic necrosis virus – IHN	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>)
3.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép/Spring Viraemia of Carp (SVC)	Spring viraemia of carp virus - SVCV	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá diếc (<i>Carassius carassius</i>), cá vàng (<i>C. auratus</i>), cá tin ca (<i>Tinca tinca</i>), cá nheo châu Âu (<i>Silurus glanis</i>)
4.	Bệnh nhiễm trùng xuất huyết do vi rút/Viral Haemorrhagic Septicaemia (VHS)	Viral haemorrhagic septicaemia virus- VHSV	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá thymall (<i>Thymallus thymallus</i>), cá hồi trắng (<i>Coregonus</i> spp), cá chó (<i>Esox lucius</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>), tuyết Thái Bình Dương (<i>Gadus macrocephalus</i>), cá trích Thái Bình Dương (<i>Clupea pallasii</i>), cá tuyết Đại Tây Dương (<i>Gadus morhua</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus</i>

			<i>aeglefinus</i>), cá tuyết đá (<i>Rhinonemus cimbricus</i>), cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá tuyết Na Uy (<i>Trisopterus esmarkii</i>), cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i>), cá tuyết trắng (<i>Merlangius merlangius</i>), cá quế (<i>Argentina sphyraena</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>)
5.	Bệnh do RSIV/Red seabream iridoviral disease	Red seabream iridovirus (RSIV)	Cá tráp đỏ (<i>Pagrus major</i>), cá mùi đen (<i>Acanthopagrus schlegelii</i>), cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>), cá tráp đỏ (<i>Evynnis japonica</i>), Cá thu Nhật (<i>Seriola quinqueradiata</i>), cá thu lớn (<i>Seriola dumerili</i>), cá thu (<i>Seriola lalandi</i>), cá háo sọc (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá ngừ miền Bắc (<i>Thunnus thynnus</i>), cá thu Nhật Bản (<i>Scomberomorus niphonius</i>), Cá sa ba (<i>Scomber 5ormone5e</i>), Cá Sòng Nhật Bản (<i>Trachurus japonicus</i>), Cá vệt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá trác đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá song (<i>Trachinotus blochii</i>), cá Sạo xám (<i>Parapristipoma trilineatum</i>), cá Kẽm lang (<i>Plectorhinchus cinctus</i>), cá hè Trung Hoa (<i>Lethrinus haematopterus</i>), cá hè dài (<i>Lethrinus nebulosus</i>), largescale blackfish (<i>Girella punctata</i>), cá đá (<i>Sebastes schlegelii</i>), cá đỏ dạ lớn (<i>Pseudosciaena crocea</i>), cá Vược Nhật (<i>Lateolabrax japonicus</i>), <i>Lateolabrax</i> sp, cá vược (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược đen (<i>Micropterus salmoides</i>), cá bơn vằn răng thưa (<i>Paralichthys olivaceus</i>), spotted halibut (<i>Verasper variegatus</i>), Cá nóc hổ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá rô mo Trung Quốc (<i>Siniperca chuatsi</i>), cá hồng Mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>), cá đối mực (<i>Mugil cephalus</i>), cá mú các loài (<i>Epinephelus</i> spp)
6.	Bệnh do KHV/Koi herpesvirus disease	Koi Herpesvirus (KHV)	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>C. carpio koi</i>)
7.	Bệnh hoại huyết cá hồi/ Infectious Salmon Anaemia (ISA)	Infectious Salmon anaemia virus (ISAV)	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp)
8.	Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/ Viral Encephalopathy and Retinopathy	<i>Betanodavirus</i>	Cá chẽm con (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>), cá bơn lưỡi ngựa (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>), cá vệt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá mú chấm đỏ (<i>Epinepheles akaara</i>), cá háo vằn (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá nóc hổ

			(<i>Takifugu rubripes</i>), cá bơn Nhật Bản (<i>Paralichthys olivaceus</i>), cá mú tảo bẹ (<i>Epinephelus moara</i>), cá mú chấm nâu (<i>Epinephelus malabaricus</i>), cá mùi đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), một số loài cá nuôi biển khác
9.	Bệnh do vi rút <i>Oncorhynchus masou</i> trên cá hồi/ <i>Oncorhynchus masou</i> Virus Disease (OMVD)	<i>Oncorhynchus masou</i>	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp)
10.	Bệnh xuất huyết do reovirus/ Grass Carp Haemorrhagic Disease (GCHD)	<i>Reovirus</i>	Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>), cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá lòng tong clicker (<i>Pseudorasbora parva</i>), cá Mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>).
11.	Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ) ở cá da trơn/Enteric Septicaemia of Catfish (ESC)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	Cá nheo (<i>Ictalurus melas</i>), cá trê Mỹ (<i>Ictalurus furcatus</i>), brown bullhead (<i>Ictalurus nebulosus</i>), cá trê sông (<i>Ictalurus punctatus</i>), glass knife fish (<i>Eigenmannia virescens</i>), cá hồng cam (<i>Puntius conchonius</i>), sind danio (<i>Devario devario</i>), cá tra (<i>Pangasiushypophthalmus</i>), cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>), white catfish (<i>Ictalurus cactus</i>), yellow bullhead (<i>Ictalurus natalis</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi Chinook (<i>Oncorhynchus tshawytscha</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>)
12.	Bệnh hoại tử tuyến tụy/Infectious Pancreatic Necrosis (IPN)	Infectious Pancreatic Necrosis Virus (IPNV)	Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>), cá hồi suối (<i>Salvelinus fontinalis</i>), cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá cam sọc (<i>Seriola lalandi</i>)
13.	Hội chứng bơi xoắn ở cá rô phi/ Spinning Tilapia Syndrome (STS)	Iridovirus	Các loài cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp)
14.	Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus</i> / <i>Streptococcosis</i>	<i>Streptococcus</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn.
15.	Bệnh vi khuẩn ở thận cá/Bacterial Kidney Disease of Fish (BKD)	<i>Renibacterium salmoninarum</i>	Cá thuộc họ cá hồi Salmonidae, các loài <i>Oncorhynchus</i> (cá hồi)

			Thái Bình Dương và cá hồi vân)
16.	Bệnh do vi khuẩn Flexibacter ở cá/Flexibacter Disease	<i>Flexibacter</i> spp	Cá chình (<i>Anguilla japonica</i> , <i>A. anguilla</i>), cá <i>Misgurnus anguillicaudatus</i> , cá diếc (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i>), cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>), cá chêm (<i>Lates calcarifer</i>), cá hồng (<i>Lutjanus</i> spp), cá mú (<i>Epinephelus</i> spp)
17.	Bệnh nấm hạt Dermocystidiosis/ Dermocystidiosis—a gill disease due to <i>Dermocystidium</i> spp	<i>Dermocystidium</i> spp	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
18.	Bệnh nấm Ichthyophonosis/ Ichthyophonosis	<i>Ichthyophonus</i> spp	Cá hồi, cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá vây vàng (<i>Limanda ferruginea</i>)
19.	Bệnh nấm mang/Gill Fungus Disease	Một số loài nấm thuộc giống <i>Branchiomyces</i>	Các loài cá nước ngọt
20.	Bệnh u nang bạch huyết/ Lymphocystis	Iridovirus	Có ở các bộ: Perciformes, Pleuronectiformes, Tetraodontiformes, Clupeiformes, Salmoniformes, Opistihocephaliformes, Cyprinodontiformes
21.	Bệnh sán lá đơn chủ đẻ con/ Gyrodactylosis	<i>Gyrodactylus salaris</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
22.	Bệnh sán lá 16 móc/Dactylogyrosis	<i>Dactylogyrus</i> spp	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
23.	Hội chứng lở loét/Epizootic Ulcerative Syndrome (EUS)	<i>Aphanomyces invadans</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn

III. BỆNH Ở LOÀI THÂN MỀM (NHUYỄN THỀ)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh do virus gây chết ở Bào ngư/Abalone Viral Mortality	<i>Putative herpesvirus</i>	Các loài bào ngư (<i>Haliotis</i> spp)
2.	Bệnh do bào tử <i>Bonamia exitiosa</i> / Infection with <i>Bonamia exitiosa</i>	<i>Bonamia exitiosa</i>	<i>Ostrea chilensis</i> <i>Ostrea angasi</i>
3.	Bệnh do bào tử <i>Bonamia</i>	<i>Bonamia ostreae</i>	Các loài hào (<i>Ostrea</i> spp)

	<i>ostreae</i> /Infection with <i>Bonamia ostreae</i>		
4.	Bệnh do <i>Perkinsus olseni</i> / Infection with <i>Perkinsus olseni</i>	<i>Perkinsus olseni</i>	Sò, nghêu, ngao (<i>Meretrix sp.</i> , <i>Anadara trapezia</i> , <i>Austrovenus stutchburyi</i> , <i>Tapes decussatus</i> , <i>Tapes philippinarum</i> , <i>Pitar rostrata</i>), hàu (<i>Crassostrea gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. sikamea</i> , <i>C. rivularis</i>), trai (<i>Pinctada margaritifera</i> , <i>P. martensii</i>), bào ngư (<i>Haliotis rubra</i> , <i>H. laevigata</i> , <i>H. scalaris</i> , <i>H. cyclobates</i>), tu hải (<i>Lutraria philipinarum</i>)
5.	Bệnh do <i>Marteilia refringens</i> / Infection with <i>Marteilia refringens</i>	<i>Marteilia refringens</i>	Hàu (<i>Ostrea spp</i>), vẹm (<i>Mytilus spp</i>)
6.	Bệnh do <i>Perkinsus marinus</i> / Infection with <i>Perkinsus marinus</i>	<i>Perkinsus marinus</i>	Hàu (<i>Crassostrea virginica</i> , <i>C. gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. rhizophorae</i> , <i>C. rivularis</i>), nghêu, ngao (<i>Meretrix sp.</i>), tu hải (<i>Lutraria philipinarum</i>)
7.	Bệnh do <i>Xenohaliotis californiensis</i> /Infection with <i>Xenohaliotis californiensis</i>	<i>Xenohaliotis californiensis</i>	Các loài bào ngư (<i>Haliotis spp</i>)
8.	Bệnh Mikrocytos/Mikrocytosis	<i>Mikrocytos mackini</i> , <i>M. roughleyi</i>	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hàu châu Âu (<i>Ostrea edulis</i>), hàu Olympia (<i>O. conchaphila</i> , <i>O. lurida</i>), hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu đá Sydney (<i>Saccostrea glomerata</i>), <i>Crassostrea commercialis</i> , <i>Saccostrea commercialis</i>
9.	Bệnh Haplosporidium/ Haplosporidiosis	<i>Haplosporidium costale</i> , <i>H. nelsoni</i>	Hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu Thái Bình Dương (<i>C. gigas</i>)
10.	Bệnh Marteilioides/ Marteilioidosis	<i>Marteilioides chungmuenis</i> , <i>M. branchialis</i>	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hàu đá Sydney (<i>Saccostrea commercialis</i>)
11.	Bệnh màng áo ở hàu do vi rút/ Iridovirosis (Oyster Velar Virus Disease)	Iridovirus	Ấu trùng hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>)

IV. BỆNH Ở ĐỘNG VẬT LƯƠNG CỤ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh do ranavirus/ Infection with Ranavirus	Ranavirus	Ếch (<i>Rana spp</i>)

2.	Bệnh do <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> / Infection with <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	<i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	Ếch (<i>Rana</i> spp)
3.	Bệnh do nấm Chytridiomycota/ Chytridiomycosis	Một số loài nấm thuộc ngành <i>Chytridiomycota</i>	Các loài ếch

V. BỆNH Ở LOÀI BÒ SÁT LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh đốm trắng trên ba ba/ White Spots Disease	Nấm <i>Achlya</i> và <i>Aeromonas hydrophila</i>	Các loài ba ba
2.	Bệnh đậu mùa trên cá sấu/ Crocodile Pox	<i>Parapoxvirus</i>	Các loài cá sấu
3.	Bệnh viêm gan do Adenovirus trên cá sấu/ Adenoviral Hepatitis	<i>Adenoviral hepatitis</i>	Các loài cá sấu
4.	Bệnh do Mycoplasma trên cá sấu/ Mycoplasmosis	<i>Mycoplasma</i> sp	Các loài cá sấu
5.	Bệnh do vi khuẩn Dermatophilus trên cá sấu/ Dermatophilosis	<i>Dermatophilus</i> sp	Các loài cá sấu
6.	Nhiễm trùng hô hấp ở ba ba/ Respiratory infections in tortoise	<i>E. coli</i> , <i>Aeromonas</i> , hoặc các vi khuẩn gram (-) khác; Retroviruses, Herpesvirus; nấm <i>Aspergillus</i> và <i>Candida</i> và các tác nhân vô sinh khác	Các loài ba ba

VI. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI THỦY SẢN

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh
1.	Bệnh nhiễm trùng máu do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> di động	Septicemia caused by motile <i>Aeromonas</i>
2.	Bệnh do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> không có khả năng di động	Infection with non-motile <i>Aeromonas</i>
3.	Bệnh do Vibriosis ở thủy sản	Infection with <i>Vibrio</i>
4.	Bệnh do vi khuẩn <i>Pseudomonas</i>	Infection with <i>Pseudomonas</i>
5.	Bệnh do vi khuẩn <i>Mycobacterium</i>	Infection with <i>Mycobacterium</i>

B. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Các đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc tùy theo tình hình dịch bệnh động vật ở trong nước và trên thế giới.

PHỤ LỤC IV

CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM, GIÁM SÁT
ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN (1)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. Động vật thủy sản

I. Các bệnh ở động vật thủy sản

TT	Tên bệnh (tên tiếng Anh)	Tác nhân gây bệnh	Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh
Bệnh ở loài giáp xác			
1.	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus sp.</i>), cua biển (<i>Scylla serrata</i>)
2.	Hội chứng Taura (Taura Syndrome)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
3.	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)	Yellow head virus (YHV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
4.	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
5.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease)	Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
6.	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
7.	Bệnh sữa trên tôm hùm (Lobster Milky Disease - LMD)	<i>Rickettsia-like</i>	Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>), tôm hùm đá (<i>P. homarus</i>), tôm hùm sỏi (<i>P. stimpsoni</i>), tôm hùm đỏ (<i>P. longipes</i>), tôm hùm tre (<i>P. polyphagus</i>), tôm hùm sen (<i>P. versicolor</i>).
8.	Vi bào tử trùng	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
Bệnh ở loài cá			
1.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp)	Spring viraemia of carp virus - SVCV	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>Cyprinus carpio koi</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>)
2.	Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus	Koi Herpesvirus (KHV)	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá

	Disease)		chép koi (<i>Cyprinus carpio koi</i>)
3.	Bệnh hoại tử thần kinh (Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy)	Betanodavirus	Cá song/cá mú (<i>Epinephelus</i> spp.), Cá vược/cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>), Cá giò/cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>)
4.	Bệnh gan thận mũ ở cá da trơn (Enteric Septicaemia of Catfish)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	Cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>), cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>), cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>).
5.	Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus/Streptococcosis</i>	Streptococcus	Cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i> , <i>Oreochromis niloticus</i>)
Bệnh ở loài nhuyễn thể			
1.	Bệnh do Perkinsus	<i>Perkinsus marinus</i> , <i>P. olsenii</i>	Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i>), hào cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>), nghêu, ngao (<i>Meretrix</i> sp.)

* Ghi chú: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm các bệnh với tỷ lệ lưu hành là 10 % theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này.

II. Quy định về việc giám sát định kỳ

1. Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc cơ sở thu gom, kinh doanh: Lấy mẫu giám sát định kỳ 02 tháng 1 lần để giám sát các chỉ tiêu bệnh theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

Trường hợp, chủ cơ sở không thực hiện việc giám sát định kỳ thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu theo từng lô hàng.

2. Số lượng mẫu lấy giám sát theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 10 % theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này.

3. Căn cứ vào kết quả giám sát định kỳ mầm bệnh và kiểm tra lâm sàng động vật trước khi vận chuyển động vật giống thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, nếu động vật khỏe mạnh không mang mầm bệnh thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

III. Bảng tính tỷ lệ lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản sống

Số con trong đàn	Tỷ lệ lưu hành (%)						
	0,5	1	2	3	4	5	10
50	46	46	46	37	37	29	20
100	93	93	76	61	50	43	23
Số con trong đàn	Tỷ lệ lưu hành (%)						
	0,5	1	2	3	4	5	10
250	192	156	110	75	62	49	25
500	314	223	127	88	67	54	26
1.000	448	256	136	92	69	55	27
2.500	512	279	142	95	71	56	27
5.000	562	288	145	96	71	57	27

10.000	579	292	146	96	72	29	27
100.000	594	296	147	97	72	57	27
1.000.000	596	297	147	97	72	57	27
>1.000.000	600	300	150	100	75	60	30

B. Sản phẩm động vật thủy sản

I. Sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm

1. Lấy mẫu xét nghiệm theo từng lô hàng

1.1. Vi sinh vật, nấm men, nấm mốc:

Loại sản phẩm	Chỉ tiêu kiểm tra	Tiêu chuẩn đánh giá
Cá và thủy sản tươi: cá đông lạnh, cá tươi, các loại nhuyễn thể, các sản phẩm của cá (phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng)	Tổng số VKHK	Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế về an toàn thực phẩm.
	<i>Salmonella</i>	
	<i>E.Coli</i>	
	<i>Cl.perfringen</i>	
	<i>S.aureus</i>	
<i>V. parahaemolyticus</i>		
Sản phẩm chế biến từ cá và thủy sản (dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng)	TSVSVHK	
	Coliforms	
	<i>E.coli</i>	
	<i>S.aureus</i>	
	<i>Cl.perfringens</i>	
	<i>Salmonella</i>	
	<i>V. parahaemolyticus</i>	
TSBTNM-M		
Thủy sản khô sơ chế (phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng)	TSVSVHK	
	Coliforms	
	<i>E.coli</i>	
	<i>S.aureus</i>	
	<i>Cl.perfringens</i>	
	<i>Salmonella</i>	
	<i>V. parahaemolyticus</i>	
Giáp xác và động vật thân mềm có vỏ hoặc đã bỏ vỏ gia nhiệt	<i>E. coli</i>	
	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	
	<i>Salmonella</i>	

1.2. Các chỉ tiêu cảm quan, lý hóa theo quy định.

2. Kiểm tra giám sát

2.1. Các chỉ tiêu tồn dư hóa chất, kháng sinh, kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật:

- a) Các chỉ tiêu thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thú y, thủy sản; kháng sinh sử dụng trong thú y, thủy sản;
- b) Các chỉ tiêu kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định.

2.2. Chỉ tiêu tác nhân gây bệnh trên động vật thủy sản: Các chỉ tiêu theo quy định tại mục I.A của Phụ lục này.

2.3. Phương thức kiểm tra giám sát:

a) Chỉ tiêu, số mẫu lấy giám sát: Hằng năm, Cục Thú y hướng dẫn cụ thể chỉ tiêu, số mẫu lấy giám sát tùy theo tình hình thực tiễn cần kiểm soát các tác nhân về mầm bệnh, chất tồn dư độc hại (kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các chất độc hại khác) đối với động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu;

b) Tần suất lấy mẫu:

- Cứ 06 lô hàng cùng chủng loại, cùng nguồn gốc xuất xứ, cùng một chủ hàng nhập khẩu thì lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra các chỉ tiêu giám sát.

- Trường hợp phát hiện chỉ tiêu kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu tăng tỷ lệ lấy mẫu: Cứ 03 lô hàng thì lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra đối với chỉ tiêu không đạt yêu cầu.

- Nếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu không đạt yêu cầu tiếp tục vi phạm, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra.

c) Xử lý kết quả giám sát:

- Nếu chỉ tiêu được kiểm tra có kết quả của 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu thì được miễn kiểm tra giám sát chỉ tiêu đó trong các lần nhập khẩu tiếp theo cho đến hết đợt giám sát.

- Khi áp dụng lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra xử lý kết quả như sau:

+ Áp dụng tần suất 06 lô hàng lấy mẫu của 01 lô hàng để kiểm tra: Nếu kết quả kiểm tra 03 lần liên tiếp đạt yêu cầu.

+ Tiếp tục duy trì lấy mẫu tất cả các lô hàng nhập khẩu để kiểm tra: Nếu kết quả kiểm tra từ 01 đến 02 lô hàng không đạt yêu cầu.

+ Đề xuất tạm ngừng nhập khẩu: Nếu phát hiện kết quả kiểm tra từ 03 lô hàng vi phạm.

d) Căn cứ đánh giá kết quả kiểm tra đối với các chỉ tiêu giám sát: Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế về an toàn thực phẩm;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu báo cáo ngay về Cục Thú y khi phát hiện lô hàng kiểm tra không đạt yêu cầu để thông báo vi phạm theo quy định.

II. Sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm: Kiểm tra từng lô hàng với các chỉ tiêu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Ghi chú:

(1) Chỉ tiêu kiểm tra có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn về kiểm soát các mối nguy về dịch bệnh và ô nhiễm đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

PHỤ LỤC V

MẪU HỒ SƠ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VÀ QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh - Mẫu 01TS.
2. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu 02TS.
3. Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu - Mẫu 03TS.
4. Giấy đăng ký kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 04TS.
5. Giấy đăng ký kiểm dịch xuất/nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm thủy sản- Mẫu 05TS.
6. Giấy đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu 06TS.
7. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:
 - a) Mẫu 7aTS: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;
 - b) Mẫu 7bTS: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.
8. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu - Mẫu 08TS.
9. Giấy vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu- Mẫu 09TS.
10. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu không dùng làm thực phẩm - Mẫu 10TS.
11. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu dùng làm thực phẩm - Mẫu 11TS.
12. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - Mẫu 12TS.
13. Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 13TS.
14. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm/kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu - Mẫu 14TS.
15. Giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng xuất khẩu dùng làm thực phẩm- Mẫu 15TS.
16. Thông báo lô hàng không đạt - Mẫu 16TS.
17. Giấy đề nghị đổi/cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm - Mẫu 17TS.
18. Giấy chứng nhận vận chuyển gửi mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu 18 TS. TS.
19. Giấy chứng nhận vận chuyển nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu 19
20. Biên bản niêm phong, kẹp chì phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 20TS.
21. Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y khu vực cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 21TS
22. Báo cáo kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở cách ly động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 22TS.
23. Giấy đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm - Mẫu 23TS.
24. Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm - Mẫu 24TS.

25. Biên bản mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 25TS.

II. Quản lý, sử dụng mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

1. Các mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan cơ quan thú y có thẩm quyền phát hành theo mẫu được in bằng mực đen trên giấy in khổ A4, ở giữa có Logo kiểm dịch động vật in chìm, màu đen nhạt, đường kính 12 cm.

2. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh được đóng dấu “BẢN GỐC” hoặc “BẢN SAO” bằng mực dấu màu đỏ ở góc trên bên phải phía dưới chữ “Mẫu: ...”. Số lượng Giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Bản gốc: 02 bản (01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy, 01 bản cấp cho chủ hàng);

b) Căn cứ vào nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có) để cấp tối đa 03 bản sao cho chủ hàng, mỗi nơi giao hàng chỉ cấp 01 bản sao. Tất cả các bản sao đều sử dụng dấu đỏ, chữ ký tươi.

3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được đóng dấu “ORIGINAL” hoặc “COPY” bằng mực màu xanh da trời ở góc trên bên phải phía dưới chữ “Mẫu: ...”. Số lượng giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu: 03 bản ORIGINAL (01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy; 02 bản cấp cho chủ hàng, chủ hàng gửi 01 bản cho cơ quan hải quan); 01 bản COPY giao cho chủ hàng; riêng động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có thể cấp thêm bản COPY khi chủ hàng có yêu cầu;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 03 bản ORIGINAL (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập; 02 bản cấp cho chủ hàng, chủ hàng gửi 01 bản cho cơ quan hải quan); 02 bản COPY giao cho chủ hàng (01 bản chủ hàng gửi tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu xuất);

c) Tất cả các bản COPY đều sử dụng dấu đỏ, chữ ký tươi.

4. Mẫu dấu “BẢN GỐC, BẢN SAO, ORIGINAL, COPY” sử dụng để đóng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch được quy định như sau:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 cm x 4,0 cm (rộng x dài), đường viền ngoài có bề rộng 0,1 cm;

b) Bên trong khắc chữ BẢN GỐC, BẢN SAO, ORIGINAL hoặc COPY, chiều cao của chữ 01 cm, bề rộng nét chữ là 0,1 cm.

5. Giấy vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch được phát hành 03 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập, 02 bản giao cho chủ hàng).

6. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

7. Các cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm in ấn, sử dụng và quản lý mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo đúng quy định hiện hành.

8. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, ra khỏi vùng công bố dịch: Được tính theo khoảng thời gian vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản từ nơi xuất phát đến nơi đến cuối cùng;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, xuất khẩu: Có giá trị sử dụng không quá 60 ngày;

c) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:Được tính theo thời gian tối đa cho phép hàng hóa lưu trú trên lãnh thổ Việt Nam.

9. Riêng mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm do Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản phát hành phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 01 TS

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA
KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số:..... ĐKKD-VCTS

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: E.mail:

CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu số:.....Ngày cấp.....Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số viết bằng chữ:.....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/ bảo quản:

Mã số cơ sở (nếu có):.....

Điện thoại: Fax: E.mail:

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E.mail:

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng:

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):

1/Số lượng/Trọng lượng:

2/Số lượng/Trọng lượng:.....

3/Số lượng/Trọng lượng:.....

Phương tiện vận chuyển:

Địa điểm kiểm dịch:

Thời gian kiểm dịch:

*** Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....

- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....

- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản giống)/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản);

- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.

CÔNG TY

Địa chỉ:

Tel:

Fax:

Email:

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Mẫu: 02 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công

ty....., đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty kiểm dịch nhập khẩu số hàng sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
1.						

2.						
...						

- Tên, địa chỉ Công ty xuất khẩu:.....

.....

- Tên, địa chỉ cơ sở nuôi/sản xuất giống/cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật thủy sản tại nước xuất khẩu:.....

.....

Mã số:.....

- Cửa khẩu nhập:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Mục đích sử dụng:.....

- Tên, địa chỉ nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu:

.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đề nghị ghi rõ: Tên, số lượng, đơn vị tính, nước xuất xứ, cửa khẩu nhập của từng loài động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản;

- Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trữ nhập khẩu trong 06 tháng;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm



Mẫu: 03 TS

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân khai

báo:

Địa
chỉ:

Điện thoại:

Fax.....Email

CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu số:.....Ngày cấp.....Tại.....

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

- Xuất khẩu Kho ngoại quan Tạm xuất tái nhập
 Nhập khẩu Quá cảnh Nhập khẩu làm NLCBXK
 Tạm nhập tái xuất Chuyển khẩu Hàng mẫu
 Khác (đề nghị ghi rõ).....

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ

- Nơi sản xuất:
- Loại bao bì, quy cách đóng gói:
- Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán (L/C, TTr ...):
- Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu:
- Nước xuất khẩu/ nhập khẩu:
- Nước quá cảnh (nếu có):.....
- Cửa khẩu xuất:
- Cửa khẩu nhập:
- Phương tiện vận chuyển:
- Mục đích sử dụng:
- Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Thú y: Số/TY-KDTS,
ngày....tháng....năm.....
- Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:.....
- Địa điểm nuôi trồng (nếu có):
- Thời gian kiểm dịch:
- Địa điểm giám sát (nếu có):
- Thời gian giám sát:
- Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp:
- Đối với hàng nhập khẩu trực tiếp từ tàu đánh bắt hải sản nước ngoài khai báo thêm các
thông tin sau:
- Tên tàu:
- Số hiệu:
- Quốc tịch tàu:.....

- Thời gian đánh bắt:.....
- Khu vực đánh bắt:.....
- Phương pháp đánh bắt:.....

Chúng tôi xin cam kết: đảm bảo nguyên trạng hàng hoá, đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian được khai báo và chỉ sử dụng hàng hóa đúng mục đích khai báo sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hoá về địa điểm:

...

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi giờ, ngày tháng năm

Vào sổ số, ngày tháng năm

CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN (nếu có):

.....
.....
.....

....., ngày tháng năm
CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;
- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;
- (1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

CÔNG TY
Địa chỉ:
Tel:
Fax:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Email:

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20.....

Mẫu: 04 TS



**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH
TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức:

- Tạm nhập tái xuất Quá cảnh
 Chuyển cửa khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số					

- Từ Công ty:.....

Địa chỉ:

.....

- Tên Công ty tiếp nhận (nước nhập khẩu):

Địa chỉ:

.....

- Cửa khẩu nhập:.....

- Cửa khẩu xuất:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam:

- Lộ trình trên lãnh thổ Việt Nam:

.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự trữ để thực hiện trong 06 tháng.

CÔNG TY
Địa chỉ:
Tel:
Fax:
Email:
Số:/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

Mẫu: 05 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số					

- Từ Công ty:.....

Địa chỉ:

- Cửa khẩu nhập:.....

- Tên, địa chỉ kho ngoại quan:..... Giấy phép số.....ngày...../...../....., thời hạn:..... hoặc Hợp đồng thuê kho ngoại quan số:..... ngày...../...../....., thời hạn:.....

- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự rù để thực hiện trong 06 tháng.

Tên tổ chức, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ:
Tel:
Fax:
Email:
Số:/.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....



Mẫu: 06 TS

ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Thú y

..... (Tên tổ chức, cá nhân)..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn việc gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản, chi tiết như sau:

STT	Tên mẫu bệnh phẩm	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính
		Tổng số		

- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ:
.....

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ:
.....

- Cửa khẩu nhập/xuất:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Mục đích sử dụng:.....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....
.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH
Số:/CN-TSVC

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):
Địa chỉ giao dịch:
Điện thoại: Di động: Fax:
Vận chuyển số hàng sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số (viết bằng chữ):
Mục đích sử dụng:
Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:
Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế/ bảo quản:
Địa chỉ:
Mã số cơ sở (nếu có):
Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:
Địa chỉ:
Điện thoại: Di động: Fax:
Nơi đến cuối cùng:
Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):
1/ Số lượng: Trọng lượng:
2/ Số lượng: Trọng lượng:
3/ Số lượng: Trọng lượng:
Các vật dụng khác có liên quan:
Phương tiện vận chuyển: Biên kiểm soát:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1/ Số hàng trên có nguồn gốc từ vùng cơ sở an toàn với các bệnh:
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát/Sản phẩm động vật thủy sản được lấy từ động vật thủy sản khoẻ mạnh, được sơ chế, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo phiếu kết quả kiểm tra, xét nghiệm số: ngày của (2) (gửi kèm bản sao, nếu có).
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:
5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ
Giấy có giá trị đến ngày/...../..... Cấp tại ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1): Kích thước cá thể (đối với động vật thủy sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm động vật thủy sản);
- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.



**TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mẫu: 07b TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**
Số:/CN-TSVC-UQ

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):
Địa chỉ giao dịch:
Điện thoại: Di động: Fax:
Vận chuyển số hàng sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Tổng số (viết bằng chữ):
Mục đích sử dụng:
Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:
Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế/ bảo quản:
Địa chỉ:
Mã số cơ sở (nếu có):
Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:
Địa chỉ:
Điện thoại: Di động: Fax:
Nơi đến cuối cùng:
Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):
1/ Số lượng: Trọng lượng:
2/ Số lượng: Trọng lượng:
3/ Số lượng: Trọng lượng:
Các vật dụng khác có liên quan:
Phương tiện vận chuyển: Biện kiểm soát:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1/ Số hàng trên có nguồn gốc từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh:
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát/Sản phẩm động vật thủy sản được lấy từ động vật thủy sản khỏe mạnh, được sơ chế, chế biến, bảo quản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả kiểm tra, xét nghiệm số:/ngày...../20..... của(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:
5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ

Giấy có giá trị đến:/...../..... Cấp tại, ngày/...../.....
Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- (1): Kích thước cá thể (đối với động vật thủy sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm động vật thủy sản);
- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.



Mẫu: 08 TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU**
HEALTH CERTIFICATE FOR EXPORT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS
Số:/CN-TSXX

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: <i>Name and address of exporter:</i>				
Tel: Fax: Email:				
Tên, địa chỉ người nhận hàng: <i>Name and address of consignee:</i>				
Tel: Fax: Email:				
STT <i>Number</i>	Tên thương mại <i>Trade name</i>	Tên khoa học <i>Scientific name</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Trọng lượng <i>Net weight</i>
Tổng số (<i>Total</i>)				
Mục đích sử dụng: <input type="checkbox"/> Thực phẩm (<i>Human consumption</i>) <input type="checkbox"/> Làm giống (<i>Transplantation: Egg, Gametes etc</i>) <i>Use:</i> <input type="checkbox"/> Làm cảnh (<i>Ornamental</i>) <input type="checkbox"/> Nghiên cứu và thí nghiệm (<i>Research & laboratory</i>) <input type="checkbox"/> Khác (<i>Other</i>):				
Quy cách đóng gói: <i>Type of packaged:</i>			Số lượng bao gói: <i>Number of packaged:</i>	
Nước/địa phương xuất hàng:/..... <i>Exporting country/locality:</i>			Cửa khẩu xuất: <i>Declared point of exit:</i>	
Phương tiện vận chuyên: <i>Means of transport:</i>			Nước nhập hàng: <i>Importing country:</i>	
CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH HEALTH CERTIFICATE				
Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận: <i>I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:</i>				
<input type="checkbox"/> Số động vật vật thủy sản trên đã được kiểm tra; động vật khỏe mạnh, âm tính với các bệnh. <i>The aquatic animals described above were examined; animals are healthy, negative with the following diseases:</i>				
.....				
<input type="checkbox"/> Số sản phẩm động vật vật thủy sản trên đã được kiểm tra, đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y. <i>The aquatic animal products described above were examined, meet the veterinary hygiene standards.</i>				
.....				
Giấy có giá trị đến:/...../..... <i>Valid up to</i>			Giấy này làm tại ngày/...../..... <i>Issued at on</i>	
Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên) <i>Animal Quarantine Officer (Signature, full name)</i>			THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) DIRECTOR (Signature, stamp, full name)	

TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 09 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU
Số:/CN-VCTS/NK

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:

Quy cách đóng gói/bao quản: Số lượng bao gói:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

.....

Vùng/nước xuất khẩu: Nước quá cảnh:

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Thời gian nhập:

Hồ sơ giấy tờ có liên quan:

.....

CHỨNG NHẬN

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

- Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.
 - Thực trạng sức khỏe động vật thủy sản/điều kiện vệ sinh thú y của sản phẩm thủy sản khi nhập khẩu:
 - Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ
 - Được phép vận chuyển số hàng trên về:
- Địa chỉ:

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

- Số hàng trên phải được vận chuyển đến địa điểm nêu trên trước ngày/...../.....
- Chỉ được vận chuyển theo lộ trình:
- Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển.

Giấy có giá trị đến/...../.....

Cấp tại, ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Kích thước cá thể đối với thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản.



**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM**
Số:/CN-TSNK

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):
Địa chỉ giao dịch:
Điện thoại: Di động: Fax:
Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:
Quy cách đóng gói/bao quản: Số lượng bao gói:
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
Vùng/nước xuất khẩu: Nước quá cảnh:
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Thời gian nhập:
Hồ sơ giấy tờ có liên quan:
Địa điểm cách ly kiểm dịch: từ ngày...../20..... đến ngày...../20.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:

- 1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;
- 2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bao quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;
- 3/ Số hàng trên trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số:/.....ngày...../..... của(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).
- 4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:
- 5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ

Giấy có giá trị đến ngày/...../..... Cấp tại, ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản;
- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.



**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU DÙNG LÀM THỰC PHẨM**
Số:/CN-TSNKLT

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện):
Địa chỉ giao dịch:
Điện thoại: Di động: Fax:
Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/Trọng lượng
	Tổng số			

Mục đích sử dụng:
Quy cách đóng gói/bảo quản: Số lượng bao gói:
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
Vùng/nước xuất khẩu: Nước quá cảnh:
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Thời gian nhập:
Hồ sơ giấy tờ có liên quan:
Địa điểm cách ly kiểm dịch:
..... từ ngày/20..... đến ngày/20.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản:

- 1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu.
- 2/ Động vật thủy sản trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.
- 3/ Số hàng trên trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số:/..... ngày...../..... của(2)..... (gửi kèm bản sao, nếu có).
- 4/ Số hàng trên đáp ứng yêu cầu sử dụng làm thực phẩm cho con người.
- 5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ

Giấy có giá trị đến ngày/...../..... Cấp tại ngày/...../.....

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản;
- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.



TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

Địa chỉ:.....
Address:
Điện thoại:.....Fax:.....
Telephone and Fax number:
E.mail:

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu 12 TS

Form:

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN TẠM NHẬP TÁI XUẤT,
CHUYÊN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM**

HEALTH CERTIFICATE

FOR THE TEMPORARY IMPORT FOR RE - EXPORT, TRANSPORT OF POINT, TRANSIT OF AQUATIC
ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS THROUGH VIET NAM'S TERRITORY

Số:/CN-TSTNTX

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng:
Name and address of consignor:

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện):
Name and address of owner of commodity or his representative:

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng:
Name and address of final consignee:

MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

DESCRIPTION OF THE AQUATIC ANIMAL/AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

STT Number	Tên thương mại Trade name	Tên khoa học Scientific name	Số lượng bao gói Number of packaged	Số lượng/Trọng lượng Quantity/net weight
			Tổng số (Total)	

Nhiệt độ bảo quản/ Preservation temp.: Thường/Ambient Ướt Số lượng Container:
lạnh/Chilled Đông lạnh/ Frozen

Number of Containers:

Cửa khẩu nhập:

Cửa khẩu xuất:

Gate of entry:

Gate of exit:

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ / / đến / /

The duration of transport or storage in Vietnam: From to
Phương tiện vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam:Biển kiểm soát.....
Means of transport in Vietnamese territory Register number

**CHỨNG NHẬN
CERTIFICATION**

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật thủy sản khoẻ mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam/Sản phẩm thủy sản được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú;

Aquatic animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam/The aquatic animal's product/s is/are packaged and stored in accordance with veterinary hygiene requirements;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

.....
.....
.....

Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên)
Animal Quarantine Officer (Signature, full name)

....., ngày...../...../.....
Place and Date
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR (Signature, stamp, full name)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Mẫu: 13 TS

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y CỦA ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Số:/BB-VSTY

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày.....tháng.....năm

Tại địa điểm:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: Chức

vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động

vật:

2/ Ông/bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao

dịch:

Số điện thoại: Fax:

Email:

Trong khi tiến hành kiểm tra vệ sinh thú y lô hàng:

1/ Số lượng: Trọng lượng:

2/ Số lượng: Trọng lượng:

3/ Số lượng: Trọng lượng:

Phương pháp kiểm tra vệ sinh thú

y:

.....
.....

Tình trạng vệ sinh thú y của

hàng:

.....

.....
.....
.....
Kết luận:

.....
.....
Ý kiến của chủ hàng (hoặc người đại diện):

.....
.....
Biên bản được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người làm chứng (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP
CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

Mẫu: 14 TS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ
HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số: |

Kính gửi:

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
3. Nơi đi: Dự kiến ngày xuất khẩu:	4. Nơi đến:
5. Mô tả hàng hóa: Tên thương mại..... Tên khoa học.....	6. Số lượng:cnts Khối lượng.....kg

Dùng làm thực phẩm/ <i>Human consumption</i> <input checked="" type="checkbox"/>					
TT/ No	Loài/ <i>Species</i> (tên Khoa học/ <i>Scientific name</i>)	Quy cách đóng gói, bao gói/ <i>Type of packaging</i>	Số lượng bao gói/ <i>Number of packages</i>	Khối lượng tịnh/ <i>Net weight (kg)</i>	Ngày sản xuất/ <i>Date (period) of Production:</i>
Tên cơ sở sản xuất/ <i>Name of the establishment:</i>					
Địa chỉ/ <i>Address :</i>					
Mã số/ <i>Approval Number:</i>					
Nước xuất khẩu/ <i>Country of origin:</i> VIETNAM			Nước nhập khẩu/ <i>Country of destination:</i>		
Ngày xuất khẩu/ <i>Date of dispatch (nếu có/if applicable):</i>			Phương tiện vận chuyển/ <i>Means of Conveyance:</i> Tàu biển/ <i>Ship</i> <input type="checkbox"/> Máy bay/ <i>Airplan</i> <input type="checkbox"/> Khác/ <i>Other</i> <input type="checkbox"/>		

II. Chứng nhận/*Attestation:*

Chứng nhận cho/*This is to certify that:*

1. Lô hàng thủy sản nêu trên từ cơ sở sản xuất đã được Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định Việt Nam/ *The above fishery products were come from the establishment approved by National Agro-Forestry - Fishery Quality Assurance Department (NAFIQAD) following food safety regulations of Vietnam.*

2. Sản phẩm được kiểm dịch và không phát hiện các bệnh theo quy định/*The products were quarantined and not found any disease regulated by the relevant regulations.*

Ngày cấp/*Date of issue:*.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA
/DIRECTOR OF INSPECTION BODY**
(Ký đóng dấu/*Signature and stamp*)

THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT

Mẫu: 16 TS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra, chứng nhận

Tel: Fax: Email:

THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT

Số: |

Chủ hàng:	Nơi xuất hàng theo đăng ký:
-----------	-----------------------------

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(CHỦ HÀNG)
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu: 18 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN GỬI MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN
CERTIFICATE FOR SENDING THE SAMPLE OF AQUATIC ANIMAL FOR DIAGNOSTIC TESTS
Số:/CN-GMBPTS

Number:

Tên, địa chỉ người gửi mẫu: <i>Name and address of sender:</i>			
Tel: Fax: Email:			
Tên, địa chỉ người nhận mẫu: <i>Name and address of recipient:</i>			
Tel: Fax: Email:			
STT <i>Number</i>	Loại mẫu <i>Type of sample</i>	Loại động vật thủy sản/ Tên khoa học <i>Species/Scientific name</i>	Số lượng <i>Quantity</i>
Tổng số (Total)			
Mục đích sử dụng: <i>Use:</i>			
Quy cách đóng gói: <i>Type of packaged:</i>		Số lượng bao gói: <i>Number of packaged:</i>	
Cửa khẩu xuất: <i>Declared point of exit:</i>		Phương tiện vận chuyển: <i>Means of transport:</i>	
CHỨNG NHẬN CERTIFICATE			
Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận: <i>I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:</i> Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y. <i>The samples aquatic animals for diagnostic tests described above were packaged and preserved meet the veterinary hygiene requirements.</i>			
Giấy có giá trị đến:/...../..... <i>Valid up to</i>		Giấy này làm tại ngày/...../..... <i>Issued at on</i>	

Kiểm dịch viên động vật (Ký, ghi rõ họ tên) <i>Animal Quarantine Officer (Signature, full name)</i>	THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i> DIRECTOR (Signature, stamp, full name)
---	--

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT



NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu: 19 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Số:/CN-NMBPTS

Number:

Tên, địa chỉ người gửi mẫu:			
Tel: Fax: Email:			
Tên, địa chỉ người nhận mẫu:			
Tel: Fax: Email:			
STT	Loại mẫu	Loài động vật thủy sản/ Tên khoa học	Số lượng
		Tổng số (Total)	
Mục đích sử dụng:			
Quy cách đóng gói:		Số lượng bao gói:	
Cửa khẩu nhập:		Phương tiện vận chuyển:	
CHỨNG NHẬN CERTIFICATE <i>Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:</i> <i>Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.</i>			
Giấy có giá trị đến:/...../.....		Giấy này làm tại ngày/...../.....	

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 20 TS


**BIÊN BẢN NIÊM PHONG, KẸP CHÌ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, CHỨA Đựng ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Số:/BB-NP

Hôm nay, vào hồi giờ ngày tháng năm tại

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

3/ Ông/bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Tiến hành niêm phong, kẹp chì phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản:

Loại hàng:

Số lượng:

Số giấy chứng nhận kiểm dịch: Cấp ngày:

Cơ quan cấp:

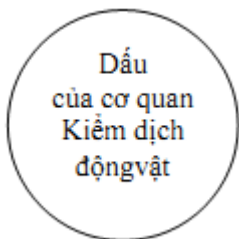
Phương tiện vận chuyển: Biển số:

Số niêm phong, kẹp chì:

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 21 TS



**BIÊN BẢN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN/SẢN PHẨM
ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Số:/BB-KTVSTY

Hôm nay, vào hồi giờ
ngày.....tháng.....năm.....

Tại cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

3/ Ông/bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản.

Kết quả kiểm tra:

1. Địa điểm:

2. Diện tích:

3. Thiết kế, xây dựng:

4. Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ:

5. Điều kiện nuôi động vật thủy sản/ bảo quản sản phẩm động vật thủy sản

.....
.....

6. Nước sạch sử dụng tại cơ sở:

7. Nơi xử lý động vật thủy sản/ sản phẩm động vật thủy sản không đạt yêu cầu sinh thú y:

.....

8. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

9. Điều kiện sức khỏe của người làm việc tại cơ sở:

10. Đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc ngày tháng năm

- Phương pháp thực hiện:

- Hóa chất sử dụng: nồng độ:

Kết luận:

.....
.....
.....
.....
.....

Kiến nghị (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....

Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ sở giữ.

Đại diện cơ sở
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỤC THÚ Y
CƠ QUAN THÚ Y VÙNG.../CHI
CỤC KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
VÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC.....

V/v báo cáo kết quả kiểm tra nơi
cách ly kiểm dịch động vật thủy
sản/sản phẩm động vật thủy sản.

Mẫu: 22 TS

Kính gửi: Cục Thú y

Thực hiện Công văn số ngày..... tháng năm..... của Cục Thú y,
ngày..... tháng..... năm..... Cơ quan Thú y vùng...../Chi cục Kiểm dịch động vật
vùng..... đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy
sản/sản phẩm động vật thủy sản của cơ sở:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y số/BB-KTVSTY ngày / /.....;

Cơ quan Thú y vùng...../Chi cục Kiểm dịch động vật vùng..... báo cáo như sau:
Cơ sở bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y để cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Tên Doanh nghiệp/Chủ hàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 23 TS

**ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp/chủ hàng:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Đề nghị được xem xét, cấp đổi giấy chứng nhận kiểm dịch số, cấp ngày.....tháng....năm
20..., Cơ quan cấp:.....

.....

Lý do:

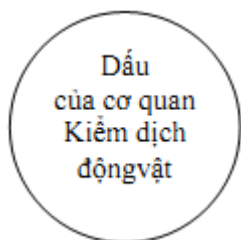
.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm các quy định của Pháp luật về thú y./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(CHỦ HÀNG)

(Ký tên, đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 24 TS

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ LẤY MẪU XÉT NGHIỆM

Số:/BB-KTLM

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày.....tháng.....năm

Tại địa điểm:

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây đã tiến hành kiểm tra hàng và lấy mẫu hàng sau đây để xét nghiệm:

Tên hàng	Quy cách đóng gói	Tổng số hàng		Mẫu hàng lấy xét nghiệm	
		Số lượng (1)	Trọng lượng (kg)	Số lượng mẫu	Trọng lượng (kg)
Tổng số					

Tình trạng hàng hoá:

.....

.....

.....

Thời gian trả lời kết quả vào ngày tháng năm

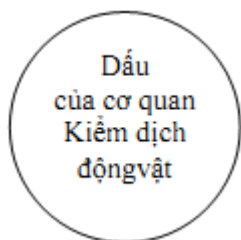
Biên bản này được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Nếu hàng là động vật thủy sản thì ghi số lượng (con); nếu hàng là sản phẩm động vật thì ghi số lượng kiện, thùng, hộp.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 25 TS

**BIÊN BẢN MỜ NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, CHỨNG ĐỊNH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Số: /BB-MNP

Hôm nay, hồi giờ ngày tháng năm tại

.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:

2/ Ông/bà: Chức vụ:

Là cán bộ cơ quan Hải quan cửa khẩu:

3/ Ông/bà: là chủ hàng (hoặc người đại diện)

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại: Fax: Email:

Với sự chứng kiến của:

Ông/bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tiến hành mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật /sản phẩm động vật để kiểm tra vệ sinh thú y.

Tình trạng vệ sinh thú y đối với lô hàng, phương tiện vận chuyển, chứa đựng:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ quan Hải quan cửa khẩu giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

Chủ hàng (hoặc người đại diện)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người làm chứng (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Hải quan cửa khẩu
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC VI

BIỂU MẪU QUẢN LÝ, THEO DÕI ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH HOẶC ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH; CÁC CƠ SỞ THU GOM, KINH DOANH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN GIỐNG ĐÃ ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Sở Nông nghiệp và PTNT.....

Chi cục.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

1. Đối với tôm nước lợ:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
	Ví dụ : Nguyễn Văn A ĐC: Thôn/ấp....., xã....., huyện..... ĐT:.....		Đốm trắng (WSV)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính
			Đầu vàng (YHV)				
			Hội chứng Taura				
			Hoại tử dưới vỏ và cơ quan biểu mô (IHHNV)				
			Hoại tử gan tụy cấp (AHPND)				
			Hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)				
			Vi bào tử trùng				

2. Đối với hạp cá chép:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Xuất huyết mùa xuân (SVC)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

			Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease)				
--	--	--	---------------------------------------	--	--	--	--

3. Đối với cá tra:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Gan thận mủ ở cá da trơn (<i>Enteric Septicaemia of Catfish</i>)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

4. Đối với cá chêm, cá song:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Hoại tử thần kinh (<i>Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy</i>)	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

5. Đối với cá rô phi:

STT	Tên và địa chỉ của cơ sở	Số lượng giống thiết kế (con)	Tên bệnh	Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh		Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh	
				Ngày cấp	Ngày hết hạn	Thời gian thực hiện giám sát	Kết quả giám sát
			Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus/Streptococcosis</i>	.../.../...	.../.../...	.../.../...	Âm tính

Ghi chú:

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lập danh sách các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh động vật thủy sản sử dụng làm giống theo Biểu mẫu này để làm cơ sở thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.